

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Dược sĩ đại học
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Dược học (Pharmacy)
- Mã ngành: 7720201
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Dược học được thiết kế với mục tiêu đào tạo dược sĩ đại học có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

* Kiến thức

G1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

G2. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về Dược vào hoạt động nghề nghiệp (sản xuất, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc và công tác dược lâm sàng).

G3. Có kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

G4. Có kiến thức chuyên môn cơ bản về bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc, đặc biệt trong công tác dược lâm sàng về tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

*** Kỹ năng:**

G5. Nắm vững và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

G6. Thực hiện được các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực dược.

*** Thái độ:**

G7. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dược.

G8. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Dược học đạt được những chuẩn đầu ra sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

LO1. Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực y tế.

LO2. Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong chuyên ngành Dược.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

LO3. Sử dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y – dược vào hoạt động nghề nghiệp.

LO4. Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên môn về nghiên cứu, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc cho đến việc sử dụng thuốc an toàn và hợp lý.

LO5. Hiểu và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

LO6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình, ...) vào công việc thực tế.

LO7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ngoại ngữ tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

LO8. Thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

LO9. Tổ chức và triển khai được thực hành tốt trong các lĩnh vực sản xuất, đảm bảo chất lượng, tồn trữ thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

LO10. Phân tích và thực hiện các quy trình chiết xuất, kiểm nghiệm, thiết kế, tổng hợp và bào chế sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

LO11. Tham gia giải quyết các nhu cầu về sử dụng thuốc của cộng đồng một cách an toàn, kịp thời, hợp lý và hiệu quả dựa vào bằng chứng khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

LO12. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, quy định và đạo đức nghề nghiệp.

LO13. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; tôn trọng, đồng cảm, chia sẻ và hết lòng phục vụ người bệnh; tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

LO14. Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, có tinh thần bảo vệ và phát triển nguồn dược liệu.

LO15. Khiêm tốn, trung thực, khách quan, cầu tiến, có tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhiệm các vị trí công tác dược trong các cơ quan quản lý, cơ sở điều trị, sản xuất, kinh doanh, kiểm tra giám sát chất lượng dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng có yêu cầu sử dụng dược sĩ.

- Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn dược.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

- Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 5 năm (10 học kỳ, 2 học kỳ/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy **171 tín chỉ** (bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Bộ Y tế
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 10 học kỳ tương ứng với 5 năm học, gồm 171 tín chỉ. Thời gian học tập chính thức 5 năm.

Một năm học được chia thành 02 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 3 tuần thi và 01 tuần dữ trữ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	43	41	02

2	Kiến thức cơ sở khối ngành	51	39	12
3	Kiến thức ngành và chuyên ngành	77	45	32
3.1	Học phần bắt buộc	53	35	18
3.2	Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn	12	10	2
3.3	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12	0	12
	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thay thế và làm tiểu luận)	8	0	8
Tổng cộng		171	125	36

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	
8	0301001673	Tin học căn bản	3	
9	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	
10	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**		
11	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**		
12	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	
13	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**		
14	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**		
15	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	
16	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**		
17	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**		
18	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh**	8	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
19	0301000674	Xác suất - Thống kê y dược	2	
20	0301001417	Hóa đại cương - vô cơ	2	
21	0301001418	TH. Hóa đại cương - vô cơ	1	
22	0301000470	Sinh học và di truyền	2	
23	0301001420	TH. Sinh học và di truyền	1	
24	0301000630	Vật lý - Lý sinh	2	
Tổng			32+11	

8.2. Kiến thức cơ sở khối ngành: 51 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000179	Hóa hữu cơ	3	
2	0301001422	TH. Hóa hữu cơ	1	
3	0301001423	Hóa phân tích 1	2	
4	0301001424	TH. Hóa phân tích 1	1	
5	0301002416	Hóa phân tích 2	2	
6	0301001426	TH. Hóa phân tích 2	1	
7	0301001221	Hóa sinh	3	
8	0301001428	TH. Hóa sinh	1	
9	0301001429	Hóa lý dược	2	
10	0301001430	TH. Hóa lý dược	1	
11	0301001518	Giải phẫu sinh lý	2	
12	0301001672	TH. Giải phẫu sinh lý	2	
13	0301000473	Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	
14	0301000014	Bệnh học cơ sở	3	
15	0301000137	Dược dịch tễ	2	
16	0301001431	Thực vật dược	3	
17	0301001433	TH. Thực vật dược	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
18	0301001477	Thực hành dược khoa	1	
19	0301000488	Tâm lý và đạo đức y dược	2	
20	0301000372	Nhận thức dược liệu	1	
21	0301001434	Ký sinh trùng y học	2	
22	0301001435	TH. Ký sinh trùng y học	1	
23	0301001436	Vi sinh vật Y học	2	
24	0301001437	TH. Vi sinh vật Y học	1	
25	0301000557	Tin học chuyên ngành dược	2	
26	0301001584	Tiếng Anh chuyên ngành	2	
27	0301001438	Độc chất học	2	
28	0301001439	TH. Độc chất học	1	
29	0301001398	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Tổng			51	

8.3. Kiến thức ngành: 77 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301001440	Dược liệu 1	2	
2	0301001441	TH. Dược liệu 1	2	
3	0301001442	Dược liệu 2	2	
4	0301001443	TH. Dược liệu 2	2	
5	0301000138	Dược học cổ truyền	2	
6	0301001444	Hóa dược 1	2	
7	0301001445	TH. Hóa dược 1	1	
8	0301001446	Hóa dược 2	3	
9	0301001447	TH. Hóa dược 2	1	
10	0301000229	Kinh tế dược	2	
11	0301000397	Pháp chế dược 1	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
12	0301001448	Dược lý 1	2	
13	0301001449	TH. Dược lý 1	1	
14	0301001450	Dược lý 2	3	
15	0301001451	TH. Dược lý 2	1	
16	0301001452	Bào chế và sinh dược 1	2	
17	0301001845	TH. Bào chế và sinh dược 1	1	
18	0301002401	Bào chế và sinh dược 2	2	
19	0301001455	TH. Bào chế và sinh dược 2	2	
20	0301001456	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	
21	0301001457	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1	
22	0301001458	Dược lâm sàng 1	2	
23	0301001459	TH. Dược lâm sàng 1	1	
24	0301001460	Dược lâm sàng 2	2	
25	0301002059	TH. Dược lâm sàng 2	2	
26	0301001462	Kiểm nghiệm thuốc	3	
27	0301001463	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2	
28	0301001271	Dược xã hội học	2	
29	0301000524	Thực tế 1 (TT. Nhà thuốc bệnh viện)	1	
30	0301001256	Thực tập tốt nghiệp - Dược	4	
31	0301000212	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - Dược	8	
		Loại hình 2:	8	
32	0301000550	- Tiểu luận tốt nghiệp - Dược	4	
33	0301001533	- Học phần tốt nghiệp 1: Chăm sóc dược	2	
34	0301001754	- Học phần tốt nghiệp 2: Dược bệnh viện	2	
Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành (Sinh viên chọn 1 trong 3 hướng sau)			12	
Hướng 1: Quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc			12	
1	0301000436	Quản lý tồn trữ thuốc	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2	0301000312	Marketing dược	3	
3	0301000142	Dược lâm sàng và điều trị	2	
4	0301000398	Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2	
5	0301000188	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1	
6	0301000449	Quản trị kinh doanh dược	2	
Hướng 2: Sản xuất và phát triển thuốc			12	
7	0301001468	Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	
8	0301001469	TH. Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	1	
9	0301000323	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	
10	0301001466	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	
11	0301001467	TH. Sản xuất thuốc từ dược liệu	1	
12	0301000423	Phương pháp phân tích dụng cụ	2	
13	0301000082	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	
Hướng 3: Dược liệu và Dược cổ truyền			12	
14	0301002060	Phân loại, sinh thái - tài nguyên thực vật	2	
15	0301002061	Y học cổ truyền dân tộc	2	
16	0301002062	Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên.	2	
17	0301002063	Trồng và phát triển cây thuốc	2	
18	0301002064	TH. Trồng và phát triển cây thuốc	1	
19	0301002065	Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	2	
20	0301002066	TH. Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu.	1	
Tổng cộng			77	
TỔNG CỘNG: 160 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 148 TC; Tự chọn: 12 TC) và 11 TC học phần điều kiện.				

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**Học kỳ 1:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Sinh học và di truyền	2	2		30	
2	TH. Sinh học và di truyền	1	1			30
3	Vật lý - Lý sinh	2	2		15	30
4	Tin học căn bản	3	3			90
5	Xác suất thống kê y dược	2	2		30	
6	Hóa đại cương vô cơ	2	2		30	
7	TH. Hóa đại cương vô cơ	1	1			30
8	Thực hành dược khoa	1	1			30
9	Nhận thức dược liệu	1	1			30
10	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	1			30
11	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1				
12	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1				
Tổng:		16	16		105	270

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
3	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	
4	Thực vật dược	3	3		45	
5	TH. Thực vật dược	1	1			30
6	Hóa hữu cơ	3	3		45	
7	TH. Hóa hữu cơ	1	1			30
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1			30
9	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1				
10	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1				

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
11	Giáo dục quốc phòng**	8	8		45	150
Tổng:		26	26		270	240

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
3	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	
4	Hóa phân tích 1	2	2		30	
5	TH. Hóa phân tích 1	1	1			30
6	Hóa sinh	3	3		45	
7	TH. Hóa sinh	1	1			30
8	Hóa lý dược	2	2		30	
9	TH. Hóa lý dược	1	1			30
10	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1			30
11	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1				
12	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**	1				
Tổng:		19	19		225	120

Học kỳ 4:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Vi sinh vật Y học	2	2		30	
3	TH. Vi sinh vật Y học	1	1			30
4	Giải phẫu sinh lý	2	2		30	
5	TH. Giải phẫu sinh lý	2	2			60
6	Tiếng anh chuyên ngành	2	2		30	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
7	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2		30	
8	Hóa phân tích 2	2	2		30	
9	TH. Hóa phân tích 2	1	1			30
Tổng:		16	16		180	120

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Dược dịch tễ	2	2		15	30
2	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	2		30	
3	Hóa dược 1	2	2		30	
4	TH. Hóa dược 1	1	1			30
5	Ký sinh trùng	2	2		30	
6	TH. Ký sinh trùng y học	1	1			30
7	Dược lý 1	2	2		30	
8	TH. Dược lý 1	1	1			30
9	Dược liệu 1	2	2		30	
10	TH. Dược liệu 1	2	2			60
Tổng:		17	17		165	180

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bệnh học cơ sở	3	3		45	
2	Dược liệu 2	2	2		30	
3	TH. Dược liệu 2	1	1			30
4	Hóa dược 2	3	3		45	
5	TH. Hóa dược 2	1	1			30
6	Bảo chế và sinh dược 1	2	2		30	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
7	TH. Bào chế và sinh dược 1	1	1			30
8	Tự chọn Hướng 1: Quản lý tồn trữ thuốc	2		2	30	
9	Tự chọn Hướng 2: Phương pháp phân tích dụng cụ	2				
10	Tự chọn Hướng 3: Phân loại, sinh thái - tài nguyên thực vật	2				
Tổng:		16	14	2	180	120

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tin học chuyên ngành dược	2	2		15	30
2	Kinh tế dược	2	2		15	30
3	Pháp chế dược 1	2	2		30	
4	Dược lý 2	3	3		45	
5	TH. Dược lý 2	1	1			30
6	Bào chế và sinh dược 2	2	2		30	
7	TH. Bào chế và sinh dược 2	2	2			60
Nhóm tự chọn Hướng 1						
8	Quản trị kinh doanh dược	2		3	30	30
9	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1				
Nhóm tự chọn Hướng 2						
10	Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2		3	30	30
11	TH. Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	1				
Nhóm tự chọn Hướng 3						
12	Trồng và phát triển cây thuốc	2		3	30	30
13	TH. Trồng và phát triển cây thuốc	1				
Tổng:		17	14	3	165	180

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2		30	
2	TH. Công nghệ sản xuất dược phẩm	1	1			30
3	Dược lâm sàng 1	2	2		30	
4	TH. Dược lâm sàng 1	1	1			30
5	Kiểm nghiệm thuốc	3	3		45	
6	TH. Kiểm nghiệm thuốc	2	2			60
7	Thực tế 1 (TT. Nhà thuốc Bệnh viện)	1	1			90
Nhóm tự chọn Hướng 1						
8	Marketing dược	3		5	30	30
9	Pháp chế dược 2 (GPs và dược mỹ phẩm)	2			30	
Nhóm tự chọn Hướng 2						
10	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2		5	30	
11	TH. Sản xuất thuốc từ dược liệu	1			30	30
12	Đảm bảo chất lượng thuốc	2			30	
Nhóm tự chọn Hướng 3						
13	Các phương pháp chiết xuất, phân lập các hợp chất tự nhiên.	2		5	30	
14	Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	2			30	
15	TH. Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	1				30
Tổng:		17	12	5	285	300

Học kỳ 9:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Độc chất học	2	2		30	
2	TH. Độc chất học	1	1			30
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	
4	Dược học cổ truyền	2	2		30	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
5	Dược lâm sàng 2	2	2		30	
6	TH. Dược lâm sàng 2	2	2			60
7	Dược xã hội học	2	2		30	
8	Tự chọn Hướng 1: Dược lâm sàng và điều trị	2		2	30	
9	Tự chọn Hướng 2: Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2			15	30
10	Tự chọn Hướng 3: Y học cổ truyền dân tộc	2			30	
Tổng:		15	13	2	165- 180	90-120

Học kỳ 10:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8	8			
	Loại hình 2:	8	8			
3	- Tiểu luận tốt nghiệp	4	4			
4	- Học phần tốt nghiệp 1: Chăm sóc dược	2	2			60
5	- Học phần tốt nghiệp 2: Dược bệnh viện	2	2			60
Tổng:		12	12			480

Ghi chú: **Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

Chương trình chi tiết đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy gồm 171 tín chỉ (kể cả Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất), việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược – Điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** Tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ

đề của phần tự chọn để học đủ 12 tín chỉ theo quy định; học thêm 4 tín chỉ và làm tiểu luận 4 tín chỉ nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp 8TC..

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Dược – Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành Dược. Phòng Đào tạo và khoa Dược – Điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

+ **Thực tập, thực hành:**

- Tổ chức thực tập tại các phòng thí nghiệm trên nguyên tắc đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo. Căn cứ vào quy chế của Bộ GD&ĐT, các trường quy định cụ thể cách đánh giá.

- Thực tập thực tế tại cơ sở được sắp xếp cho sinh viên học tập các kỹ năng nghề nghiệp tại các công ty, xí nghiệp sản xuất dược phẩm.

HIỆU TRƯỞNG 



Trần Công Luận